

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 4469/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của UBND huyện Nghĩa Hành)

ST T	Tên đơn vị	Công tác chỉ đạo, điều hành (Điểm tối đa 11.50)		Cải cách thể chế (Điểm tối đa 6.00)		Cải cách thủ tục hành chính (Điểm tối đa 17.00)		Cải cách tổ chức bộ máy hành chính (Điểm tối đa 5.00)		Cải cách chế độ công vụ (Điểm tối đa 8.00)		Cải cách tài chính công (Điểm tối đa 8.00)		Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số (Điểm tối đa 12.50)		Tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển KTXH của xã (Điểm tối đa 4.00)		Tổng điểm đánh giá các tiêu chí (Điểm tối đa 72.00)		Đánh giá tác động của Cải cách hành chính (Điều tra XHH) (Điểm tối đa 28.00)	Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2024	Thứ hạng đạt được
		Tự chấm điểm	Thẩm định	Tự chấm điểm	Thẩm định	Tự chấm điểm	Thẩm định	Tự chấm điểm	Thẩm định	Tự chấm điểm	Thẩm định	Tự chấm điểm	Thẩm định	Tự chấm điểm	Thẩm định	Tự chấm điểm	Thẩm định	Tự chấm điểm	Thẩm định			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Hành Đức	11,50	10,00	6,00	6,00	17,00	15,99	5,00	5,00	8,00	8,00	8,00	8,00	11,12	6,69	4,00	3,66	70,62	63,34	24,00	87,34	1
2	Thị trấn Chợ Chùa	11,50	9,42	6,00	6,00	16,90	16,97	5,00	5,00	7,50	7,35	8,00	8,00	11,72	7,38	3,67	3,67	70,29	63,79	23,30	87,09	2
3	Hành Tín Đông	11,50	9,50	6,00	6,00	16,90	16,48	5,00	5,00	8,00	8,00	8,00	8,00	11,67	6,56	4,00	2,44	71,07	61,98	23,90	85,88	3
4	Hành Dũng	10,44	9,47	6,00	6,00	16,98	16,48	5,00	5,00	7,77	7,77	7,98	8,00	11,45	6,69	3,14	3,65	68,76	63,06	21,70	84,76	4
5	Hành Tín Tây	11,50	9,43	6,00	5,50	16,99	16,48	5,00	5,00	8,00	7,85	8,00	8,00	12,49	6,50	4,00	3,44	71,98	62,20	22,30	84,50	5
6	Hành Trung	11,50	9,50	6,00	6,00	16,97	15,99	5,00	5,00	7,50	7,50	8,00	8,00	12,47	6,84	4,00	3,65	71,44	62,48	21,91	84,39	6
7	Hành Phước	10,00	8,00	6,00	5,50	16,98	15,98	5,00	5,00	8,00	7,70	8,00	8,00	12,00	6,39	4,00	3,70	69,98	60,27	23,90	84,17	7
8	Hành Nhân	11,50	9,50	6,00	6,00	17,00	15,48	5,00	5,00	8,00	8,00	8,00	7,00	12,50	5,68	4,00	2,67	72,00	59,33	23,90	83,23	8
9	Hành Thịnh	11,50	7,95	6,00	6,00	17,00	15,98	5,00	5,00	8,00	7,85	8,00	8,00	12,50	5,97	4,00	3,38	72,00	60,13	23,00	83,13	9
10	Hành Minh	11,50	9,00	6,00	3,50	17,00	16,48	5,00	4,50	8,00	8,00	8,00	8,00	12,50	6,95	4,00	3,62	72,00	60,05	21,80	81,85	10
11	Hành Thuận	11,50	8,00	6,00	4,00	17,00	16,48	5,00	5,00	8,00	6,85	8,00	8,00	12,50	6,58	4,00	3,70	72,00	58,61	22,60	81,21	11
12	Hành Thiện	9,50	6,42	6,00	6,00	17,00	16,48	5,00	5,00	7,50	7,35	8,00	7,00	12,50	6,98	4,00	3,56	69,50	58,79	22,10	80,89	12